

THÔNG BÁO

Tuyển sinh trình độ thạc sĩ đợt 2 năm 2025

Trường Đại học Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh thông báo tuyển sinh trình độ thạc sĩ đợt 2 năm 2025 như sau:

I. Đối tượng và điều kiện dự tuyển

1.1. Yêu cầu đối với người dự tuyển

1.1.1. Về trình độ chuyên môn đầu vào

Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học ngành phù hợp (hoặc trình độ tương đương trở lên);

Ngành phù hợp dự tuyển thạc sĩ là ngành đào tạo ở trình độ đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) trang bị cho người học nền tảng chuyên môn cần thiết để học tiếp chương trình đào tạo thạc sĩ của ngành tương ứng.

1.1.2. Về năng lực ngoại ngữ đầu vào

1.1.2.1. Những trường hợp được công nhận năng lực ngoại ngữ đầu vào

a) Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam: Năng lực ngoại ngữ được minh chứng bằng các loại chứng chỉ theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo (*Danh mục các loại chứng chỉ ngoại ngữ tại Phụ lục kèm theo Thông báo này*).

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài;

c) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài (chương trình đào tạo đại học giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh; chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài);

d) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do Trường Đại học Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

1.1.2.2. Những trường hợp không được công nhận năng lực ngoại ngữ đầu vào

Trường hợp ứng viên chưa đáp ứng các điểm a, b, c và d tại mục 1.1.2.1, ứng viên đăng ký tham gia đánh giá năng lực ngoại ngữ đầu vào trình độ thạc sĩ tương đương trình độ bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam do Trường Đại học Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức.

1.2. Về sức khỏe

Ứng viên có đủ sức khỏe để học tập trình độ thạc sĩ.

1.3. Về lý lịch bản thân

Ứng viên không trong thời gian bị thi hành kỷ luật; không trong thời gian thi hành án.

1.4. Đối tượng và chính sách ưu tiên trong tuyển sinh

1.4.1. Đối tượng ưu tiên:

- a) Ứng viên có bài báo khoa học đăng trên các tạp chí trong và ngoài nước uy tín;
- b) Ứng viên tham gia đề tài nghiên cứu khoa học các cấp đã nghiệm thu.

1.4.2. Chính sách ưu tiên

Ứng viên thỏa mãn mỗi tiêu chí ưu tiên sẽ được cộng 1.0 điểm (thang điểm 10) vào điểm đánh giá hồ sơ xét tuyển.

II. Chỉ tiêu tuyển sinh thạc sĩ

2.1. Chương trình đào tạo và chỉ tiêu tuyển sinh (dự kiến) của năm 2025

Chỉ tiêu tuyển sinh trình độ thạc sĩ được xác định theo ngành đào tạo căn cứ theo Điều 11 Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và Thông tư số 10/2023/TT-BGDĐT ngày 28/04/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo v/v sửa đổi bổ sung một số điều của số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022:

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Chương trình đào tạo (chuyên ngành)	Chỉ tiêu
1	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	8580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	30
2	Kỹ thuật xây dựng	8580201	Kỹ thuật xây dựng	25
3	Tổ chức và quản lý vận tải	8840103	Kinh tế vận tải	60
4			Quản trị logistics và vận tải đa phương thức	
5	Khoa học hàng hải	8840106	Quản lý hàng hải	80
6			Quản lý cảng và logistics	
7			Điều khiển tàu biển	
8	Quản lý xây dựng	8580302	Kinh tế xây dựng	95
9			Quản lý dự án xây dựng	
10	Khoa học máy tính	8480101	Khoa học máy tính	25
11	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	8520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	30
12	Kỹ thuật điện	8520201	Kỹ thuật điện	30
13	Kỹ thuật ô tô	8520130	Kỹ thuật ô tô	30

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Chương trình đào tạo (chuyên ngành)	Chỉ tiêu
14	Kỹ thuật cơ khí động lực	8520116	Quản lý hệ thống công nghiệp và logistics	30
15			Khai thác và bảo trì tàu thủy	
16			Quản lý an toàn và môi trường	

- Đối với các ngành đào tạo có số lượng hồ sơ đăng ký dự tuyển dưới 10 ứng viên, các hồ sơ sẽ được chuyển sang đợt tuyển sinh tiếp theo.

- Các chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ tại bảng nêu trên là các chương trình thạc sĩ định hướng ứng dụng và nghiên cứu.

- Chương trình đào tạo chuẩn toàn khóa gồm có 60 tín chỉ; trung bình mỗi năm học 30 - 45 tín chỉ.

2.2. Hình thức đào tạo

Các chương trình đào tạo thực hiện các ngày trong tuần và theo quy định tại Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Hình thức đào tạo trình độ thạc sĩ của Nhà trường: chính quy.

2.3. Thời gian đào tạo

- Thời gian đào tạo: Từ 01 đến 02 năm (tùy theo việc công nhận và chuyển đổi tín chỉ từ bảng điểm chương trình đào tạo chuyên sâu đặc thù/thạc sĩ khác của ứng viên dự tuyển); bao gồm cả thời gian thực tập, nghiên cứu và bảo vệ đề án/đồ án/học phần tốt nghiệp trình độ thạc sĩ.

- Ứng viên trúng tuyển được đánh giá công nhận và chuyển đổi tín chỉ đã tích lũy theo quy định tại Điều 4 Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành kèm theo Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT.

III. Danh mục ngành phù hợp của từng chương trình đào tạo và quy định những trường hợp phải hoàn thành học bổ sung

3.1. Danh mục ngành phù hợp

a) Danh mục ngành phù hợp theo từng chương trình đào tạo do Nhà trường quy định tại website của Viện đào tạo sau đại học (ĐTSDH): <http://sdh.ut.edu.vn>.

b) Đối với những ngành đào tạo ứng viên tốt nghiệp trình độ đại học (hoặc tương đương trở lên) ở nước ngoài về; những ngành đào tạo trước đây đã thay đổi so với danh mục thống kê ngành đào tạo của Bộ GDĐT; những ngành đào tạo phù hợp nhưng chưa được thống kê tại website của Viện ĐTSDH sẽ do Hội đồng chuyên môn của Nhà trường xem xét, quyết định.

3.2. Học bổ sung kiến thức

a) Đối với những ứng viên dự tuyển, đơn vị chuyên môn và Viện ĐTSDH sẽ phối hợp để xem xét miễn giảm và tổ chức học bổ sung kiến thức trước khi xét tuyển.

b) Khối lượng học bổ sung: tối đa 03 học phần (môn học); tối đa 10 tín chỉ.

c) Thời gian học bổ sung: linh hoạt trong ngày và từ thứ 2 đến thứ 7.

d) Hình thức học bổ sung: Trực tiếp kết hợp trực tuyến; trực tuyến.

e) Thi kết thúc học phần theo hình thức trực tiếp tại Trường Đại học Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh; hoặc nộp tiểu luận chuyên đề.

f) Các học phần học bổ sung tùy theo ngành đào tạo được đăng tải tại website của Viện ĐTSĐH.

IV. Hồ sơ dự tuyển

4.1. Hình thức đăng ký dự tuyển

Ứng viên đăng ký hồ sơ dự tuyển trực tuyến thông qua đường link:
<https://sdh.ut.edu.vn/dang-ky-tuyen-sinh-thac-si/>

*Nếu có vướng mắc, ứng viên liên hệ **Trung tâm Tư vấn - Tuyển sinh** để được giải đáp.*

4.2. Thông báo dự tuyển thành công

Trường hợp hồ sơ dự tuyển của ứng viên đáp ứng điều kiện dự tuyển của Nhà trường được quy định tại mục I trong thông báo này, ứng viên sẽ được ĐTSĐH thông báo kết quả dự tuyển thành công.

V. Thời gian và phương thức tuyển sinh

5.1. Thời gian tuyển sinh

- a) Nhận hồ sơ từ ngày ra thông báo đến hết ngày **03/5/2025**
- b) Đánh giá năng lực ngoại ngữ: Dự kiến **08/6/2025**
- c) Công bố kết quả xét tuyển: Dự kiến **24/6/2025**
- d) Khai giảng và nhập học: Dự kiến **17/7/2025**

5.2. Phương thức tuyển sinh

Nhà trường thực hiện tuyển sinh bằng phương thức: Xét tuyển.

VI. Học phí và lệ phí

6.1. Học phí

Học phí chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ được tính theo tín chỉ:

- Học phí 740.000 đồng/tín chỉ:
- Toàn khóa: 44.400.000 đồng/khóa (toàn khóa học thạc sĩ gồm 60 tín chỉ).
- Học viên trúng tuyển nộp học phí theo thông báo của Nhà trường.

6.2. Lệ phí

- a) Lệ phí xét tuyển: 500.000 đồng/ứng viên (không hoàn lại).

Hình thức nộp lệ phí xét tuyển: Ứng viên nộp lệ phí theo hình thức chuyển khoản

- Tên tài khoản: Trường Đại học Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh
- Ngân hàng: Vietinbank (Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam)
- Số tài khoản: 112000007125
- Nội dung chuyển khoản: **“tuyển sinh thạc sĩ 2025 HO VA TEN số điện thoại”**.

Ví dụ: Ứng viên tên Nguyễn Văn A có số điện thoại 09xx002425 sẽ ghi nội dung chuyển khoản như sau:

“tuyen sinh thac si 2025 NGUYEN VAN A 090xx002425”

b) **Nhà trường sẽ có hướng dẫn cụ thể sau khi có kết quả dự tuyển những lệ phí sau:** Lệ phí học bổ sung kiến thức và thi kết thúc học phần bổ sung theo quy định của Nhà trường: Tạm tính 530.000 đồng/tín chỉ; Lệ phí ôn thi tiếng Anh đầu vào nếu ứng viên đăng ký: Tạm tính 1.000.000 đồng/ứng viên/khóa ôn tập; Lệ phí tham gia đánh giá năng lực ngoại ngữ đầu vào: Tạm tính 1.000.000 đồng/ứng viên.

6.4. Lộ trình tăng học phí

Theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP: Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

VII. Những thông tin cần thiết khác

Ứng viên vui lòng liên hệ:

Trung tâm Tư vấn – Tuyển sinh

Địa chỉ: Phòng B2, Số 02, đường Võ Oanh, phường 25, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028 35128986

Email: tuyensinh@ut.edu.vn

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Tập thể lãnh đạo (để b/c);
- Trung tâm tư vấn-tuyển sinh;
- Đăng công TTĐT Trường;
- Lưu: VT, VĐTSDH (Tú:03b).



NGƯT.TS. Lê Văn Vang

PHỤ LỤC

Bảng tham chiếu quy đổi một số văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương Bậc 3 và Bậc 4 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam áp dụng trong tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ theo Thông tư số: 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ /Văn bằng	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30 - 45	46 - 93
		TOEFL ITP	450-499	
		IELTS	4.0 - 5.0	5.5 - 6.5
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160-179
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe : 275-399 Đọc : 275-384 Nói : 120-159 Viết: 120-149	Nghe : 400-489 Đọc : 385-454 Nói : 160-179 Viết: 150-179
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF : 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCF : 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2
		The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	TestDaF Bậc 4 (TDN 4)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному	ТРКИ-1	ТРКИ-2

DÙNG

7